

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Kèm theo Quyết định số: 731/QĐ-ĐHQT ngày 13 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Quốc tế (ĐHQT), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM).

2. **Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** QSQ

3. **Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):**

- Cơ sở chính: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ sở phụ:

o Thư viện Trung tâm, Nhà điều hành ĐHQG-HCM, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

o Viện Tài nguyên Môi trường, ĐHQG-HCM, Phường Đông Hoà, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

4. **Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://hcmiu.edu.vn/>

5. **Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 083.946.4270; 082.584.4270

6. **Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:** <https://tuyensinh.hcmiu.edu.vn/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-2025/>

7. **Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo**

- Chương trình đào tạo, ngành đào tạo: <https://hcmiu.edu.vn/chuong-trinh-dao-cao/dao-cao-dai-hoc/>

- Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; Cơ sở vật chất; Quy mô đào tạo: <https://hcmiu.edu.vn/cong-khai-giao-duc/cong-khai-dieu-kien-bao-dam-chat-luong-dao-cao-nguyen-cuu/>

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://hcmiu.edu.vn/cong-khai-giao-duc/tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-sau-mot-nam-tot-nghiep/>

- Kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành:
<https://tuyensinh.hcmiu.edu.vn/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-2025/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh đáp ứng quy định và điều kiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh của Trường ĐHQT.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT:

- Chỉ tiêu: 1%.
- Mã phương thức: 301.
- Đối tượng xét tuyển: Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.
- Nguyên tắc xét tuyển: Tuyển vào ngành đúng trước theo chính sách ưu tiên tại Khoản 7 Mục II, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Trường hợp hồ sơ hợp lệ nhiều hơn chỉ tiêu, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xét theo thứ tự đoạt giải từ cao xuống thấp.

(2) Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của trường Trung học phổ thông (THPT).

- Mã phương thức: 303.
- Đối tượng: Thí sinh giỏi, tài năng trong học tập của các trường THPT (gồm trường Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên) và tốt nghiệp THPT năm 2025.
- Nguyên tắc: Hiệu trưởng chỉ giới thiệu 01 học sinh thuộc nhóm 05 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất trường. Các trường hợp vi phạm nguyên tắc đăng ký nêu trên sẽ bị loại khỏi danh sách đăng ký xét tuyển đối tượng này.
- Điều kiện đăng ký: Thí sinh được Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT giới thiệu là học sinh, tài năng của trường, đảm bảo các tiêu chí sau:

- Các tiêu chí chính: Thí sinh có học lực xếp loại giỏi/Kết quả học tập được đánh giá mức tốt và hạnh kiểm Tốt trong 03 năm THPT và là thí sinh thuộc 01 trong nhóm 05 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất trường.

- Các tiêu chí kết hợp: Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT);

Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế; Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.

○ Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống thông tin của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT. Trường xét tuyển thí sinh thỏa các tiêu chí đã công bố.

(3) *Ưu tiên xét tuyển theo quy định ĐHQG-HCM.*

- Mã phương thức: 302.

- Đối tượng: Học sinh học tập đủ 3 năm và tốt nghiệp THPT năm 2025 tại các trường THPT theo danh sách tại Phụ lục I.

- Điều kiện đăng ký:

○ Thí sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 3 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12; hoặc là thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia;

○ Thí sinh có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

- Nguyên tắc xét tuyển:

○ Điểm xét tuyển = Điểm trung bình 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) theo tổ hợp môn phù hợp với ngành/nhóm ngành + Điểm cộng (nếu có).

○ Điểm cộng được quy định tại Điểm a, Khoản 5, Mục II được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên.

○ Đối với thí sinh đăng ký tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh, nếu thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh (*còn thời hạn tính đến thời điểm xét tuyển*) thì được quy đổi điểm trung bình môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển như sau:

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEIC		Cambridge	CEFR	Điểm quy đổi
		Nghe & Đọc	Nói & Viết			
≥ 7.0	≥ 79	≥ 785	≥ 302	≥ 185	C1-C2	10
6.0 – 6.5	66-78	570-780	≥ 242	169-184	B2	9
5.5	65	450-560	≥ 242	162-168	B2	8
5.0	54-64	365-440	≥ 242	154-161	B1	7

○ Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống thông tin của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT. Trường

xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu từng ngành/nhóm ngành.

(4) Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT quốc tế

- Mã phương thức: 500
- Đối tượng và điều kiện đăng ký: Thí sinh tốt nghiệp THPT quốc tế không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.
- Nguyên tắc xét tuyển: Phỏng vấn đối tượng xét tuyển đạt yêu cầu dưới đây:

Chương trình THPT	Điểm tối thiểu	Thang điểm	Ghi chú
IB – International Baccalaureate	30	45	
A-Level – Cambridge International Examinations A-Level	B-A*	E-A*	Ít nhất 3 môn đạt A-level
Các chương trình khác	70		- Theo danh mục tại Phụ lục II (*) - Điểm trung bình 3 năm THPT

(*) Các chương trình THPT không liệt kê tại Phụ lục II sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét và phê duyệt theo từng trường hợp.

b) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá Năng lực (ĐGNL) do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025

- Mã phương thức: 401.
- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025.
- Nguyên tắc xét tuyển:
 - o Điểm xét tuyển = Kết quả kỳ thi ĐGNL + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)
 - o Điểm cộng được quy định tại Điểm a, Khoản 5, Mục II được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên.
 - o Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực được tính theo công thức quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQG-HCM.
 - o Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống thông tin của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT. Trường

xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu từng ngành/nhóm ngành.

c) Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2025

- Mã phương thức: 100.

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đăng ký sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để xét tuyển đại học.

- Nguyên tắc xét tuyển:

○ Điểm xét tuyển = Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (theo tổ hợp môn phù hợp với ngành/nhóm ngành) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có).

○ Điểm cộng được quy định tại Điểm a, Khoản 5, Mục II được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên.

○ Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực được tính theo công thức quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT

○ Đối với thí sinh đăng ký tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh, nếu thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh (*còn thời hạn tính đến thời điểm xét tuyển*) thì được quy đổi điểm môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển như sau:

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEIC		Cambridge	CEFR	Điểm quy đổi
		Nghe & Đọc	Nói & Viết			
≥ 7.0	≥ 79	≥ 785	≥ 302	≥ 185	C1-C2	10
6.0 – 6.5	66-78	570-780	≥ 242	169-184	B2	9
5.5	65	450-560	≥ 242	162-168	B2	8
5.0	54-64	365-440	≥ 242	154-161	B1	7

○ Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống thông tin của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT. Trường xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu từng ngành/nhóm ngành.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển

a) Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào: Trường ĐHQT thực hiện quy tắc tương đương theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM. Trường sẽ xác định quy tắc quy đổi tương đương sau khi công bố điểm thi THPT.

b) Quy tắc quy đổi điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển: Trường ĐHQT thực hiện quy tắc tương đương theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM, Trường sẽ xác định quy tắc quy đổi tương đương trong thông báo điểm chuẩn trúng tuyển.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

(Ghi rõ địa chỉ đào tạo; đối với mỗi mã trường trong tuyển sinh lập một bảng theo bảng dưới đây)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG CHỈ TIÊU TUYỂN SINH								
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC DO TRƯỜNG ĐHQT CẤP BẢNG								
1	IU01	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	90	Phương thức 1, 2 và 3	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	Thí sinh được nhân 2 điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển.
2	IU02	Kinh doanh - Quản lý - Kinh tế (Nhóm ngành: <i>Quản trị kinh doanh; Marketing; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)</i>)	7340101 (mã ngành đại diện)	Quản trị kinh doanh (tên ngành đại diện)	530	Phương thức 1, 2 và 3	Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Thí sinh được nhân 1,5 điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
3	IU03	Toán - Tin học (<i>Nhóm ngành: Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro); Thống kê (Thống kê ứng dụng)</i>)	7480201 (mã ngành đại diện)	Công nghệ thông tin (tên ngành đại diện)	240	Phương thức 1, 2 và 3	Toán, Vật lý, Hoá học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Vật lý Toán, Tin học, Hoá học	
4	IU04	Khoa học sự sống và Hóa học (<i>Nhóm ngành: Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Hóa học (Hóa sinh); Kỹ thuật hóa học</i>)	7420201 (mã ngành đại diện)	Công nghệ sinh học (tên ngành đại diện)	250	Phương thức 1, 2 và 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh Ngữ Văn, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Hóa học, Tiếng Anh Ngữ Văn, Sinh học, Tiếng Anh	
5	IU05	Kỹ thuật (<i>Nhóm ngành: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật không</i>)	7520207 (mã ngành đại diện)	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (tên ngành đại diện)	500	Phương thức 1, 2 và 3	Toán, Vật lý, Hóa Học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa Học, Sinh Học Toán, Hóa Học, Tiếng Anh Toán, Sinh Học, Tiếng Anh	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
		<i>gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn); Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)</i>					Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO LIÊN KẾT VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NƯỚC NGOÀI								
1	AP01	Ngôn ngữ Anh (Chương trình liên kết với ĐH West of England (2+2, 3+1,4+0))	7220201	Ngôn ngữ Anh	90	Phương thức 1, 2 và 3	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	Thí sinh được nhân 2 điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển.
2	AP02	Kinh doanh - Quản lý - Kinh tế (Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH Andrews) (4+0); Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH Công nghệ Auckland) (1+2/1.5+1.5); Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH Lakehead) (2+2); Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH New South Wales) (2+2); Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH Sydney) (2+2);	7340101 (mã ngành đại diện)	Quản trị kinh doanh (tên ngành đại diện)	210	Phương thức 1, 2 và 3	Toán, Vật Lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Thí sinh được nhân 1,5 điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
		<i>Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH West of England) (2+2); Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH West of England) (4+0); Quản trị kinh doanh (CTLK với ĐH Macquarie) (2+1); Tài chính (CTLK với ĐH Macquarie) (2+1); Kế toán (CTLK với ĐH Macquarie) (2+1))</i>						
3	AP03	Toán - Tin học (Công nghệ thông tin (CTLK với ĐH West of England) (4+0); Công nghệ thông tin (CTLK với ĐH Macquarie) (2+1); Khoa học máy tính (CTLK với ĐH West of England) (2+2); Công nghệ thông tin (CTLK với ĐH Deakin) (2+2); Công nghệ thông tin (CTLK với ĐH Deakin) (3+1))	7480201 (mã ngành đại diện)	Công nghệ thông tin (tên ngành đại diện)	40	Phương thức 1, 2 và 3	Toán, Vật lí, Hoá học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Vật lí Toán, Tin học, Hoá học	
4	AP04	Khoa học sự sống và Hóa học	7420201 (mã ngành đại diện)	Công nghệ sinh học	20	Phương thức 1, 2 và 3	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
		(Công nghệ sinh học (CTLK với ĐH West of England) (2+2); Công nghệ sinh học định hướng Y Sinh (CTLK với ĐH West of England) (4+0))		(tên ngành đại diện)			Toán, Sinh học, Tiếng Anh Ngữ Văn, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Hóa học, Tiếng Anh Ngữ Văn, Sinh học, Tiếng Anh	
5	AP05	Kỹ thuật (Kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTLK với ĐH West of England) (2+2); Kỹ thuật xây dựng (CTLK với ĐH Deakin) (2+2))	7520207 (mã ngành đại diện)	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (tên ngành đại diện)	30	Phương thức 1, 2 và 3	Toán, Vật Lí, Hóa Học Toán, Vật Lí, Tiếng Anh Toán, Hóa Học, Sinh Học Toán, Hóa Học, Tiếng Anh Toán, Sinh Học, Tiếng Anh Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường ĐHQT:

a) Điểm cộng

- Thí sinh có các chứng chỉ IELTS Academic hoặc chứng chỉ tương đương (*còn thời hạn tính đến thời điểm xét tuyển*) được cộng thêm mức điểm như sau:

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEIC		Cambridge	CEFR	Điểm cộng
		Nghe & Đọc	Nói & Viết			
≥ 8.0	≥ 108	≥ 905	≥ 302	≥ 200	C2	1.5
7.5	100	835 - 900	≥ 302	199	C1	1.25
7.0	91	785 - 830	≥ 242	185	C1	1.0
6.5	81	685 - 780	≥ 242	184	B2	0.75
6.0	67	570 - 680	≥ 242	169	B2	0.5
5.5	65	450 - 560	≥ 242	168	B2	0.25

- Thí sinh đoạt các giải học thuật tham gia xét tuyển theo phương thức 2 và phương thức 3 (thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển) sẽ được cộng điểm trong các trường hợp sau:

Giải học thuật	Điểm cộng
Giải Nhất cấp Quốc gia	3
Giải Nhì cấp Quốc gia	2
Giải Ba cấp Quốc gia	1
Giải Khuyến khích cấp Quốc gia	0.75
Giải cấp Tỉnh/Vùng	0.75

- Thí sinh có chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế như SAT, ACT, A-Level,... sẽ được cộng 0,5 điểm xét tuyển trừ thí sinh xét tuyển bằng kết quả thi ĐGNL của ĐHQG-HCM (Phương thức 2).

- Thí sinh được cộng tối đa 10% theo thang điểm xét tuyển và được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên (ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng).

- Đối với thí sinh xét tuyển bằng tổ hợp môn có môn Tiếng Anh:

+ Thí sinh đã được quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh tối đa bằng 10 điểm thì không được hưởng chính sách điểm cộng cho chứng chỉ Tiếng Anh.

+ Thí sinh đã đạt điểm tối đa môn thi Tiếng Anh thì không được hưởng chính sách điểm cộng cho chứng chỉ Tiếng Anh.

b) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

- Thí sinh trúng tuyển vào Trường ĐHQT sau khi nhập học sẽ xác định thứ tự ưu tiên chọn ngành trong nhóm ngành trúng tuyển.

- Danh sách thí sinh trúng tuyển nhóm ngành sẽ được sắp xếp thứ tự ưu tiên theo điểm trúng tuyển của từng phương thức. Thí sinh sẽ được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên dựa vào danh sách này.

- Tỷ lệ giữa các ngành phân bổ theo đúng tỷ lệ chỉ tiêu ban đầu và áp dụng cho từng phương thức xét tuyển.

c) Các thông tin khác (chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình cả khóa học, từng năm học; chính sách học bổng, miễn giảm học phí, hỗ trợ tài chính và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác cho người học)

- Mức thu học phí dự kiến cho các ngành như sau:

STT	Ngành đào tạo	Mức học phí năm 2025 dự kiến (vnđ)
1	Ngành Quản trị Kinh doanh	50.000.000
2	Ngành Marketing	50.000.000
3	Ngành Tài chính Ngân hàng	50.000.000
4	Ngành Kế toán	50.000.000
5	Ngành Kinh tế	50.000.000
6	Ngành Ngôn ngữ Anh	50.000.000
7	Ngành Công nghệ Thông tin	55.000.000
8	Ngành Khoa học Dữ liệu	55.000.000
9	Ngành Khoa học Máy tính	55.000.000
10	Ngành Thống kê	55.000.000
11	Ngành Toán ứng dụng	55.000.000
12	Ngành Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	55.000.000
13	Ngành Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	55.000.000
14	Ngành Công nghệ Sinh học	60.000.000
15	Ngành Hóa học (Hóa sinh)	60.000.000
16	Ngành Công nghệ Thực phẩm	60.000.000
17	Ngành Kỹ thuật Hóa học	60.000.000
18	Ngành Kỹ thuật Y sinh	60.000.000

STT	Ngành đào tạo	Mức học phí năm 2025 dự kiến (vnd)
19	Ngành Quản lý Xây dựng	60.000.000
20	Ngành Kỹ thuật Xây dựng	60.000.000
21	Ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	60.000.000
22	Ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	60.000.000
23	Ngành Kỹ thuật Không gian	60.000.000

Lưu ý:

- + Học phí mỗi năm tăng không quá 15% theo NĐ 97/2023/NĐ-CP;
- + Học phí điều chỉnh chỉ áp dụng đối với khóa tuyển sinh mới;
- + Học phí sẽ được duy trì không tăng so với học phí lúc tuyển sinh đầu vào trong suốt khóa học và chỉ áp dụng đối với môn học lần đầu;
- + Trường hợp sinh viên học lại môn nào thì học phí của môn đó sẽ được tính với mức thu tại thời điểm học lại.
- Học bổng tuyển sinh:
 - + Số suất học bổng: 8% chỉ tiêu từng ngành.
 - + Nguyên tắc xét học bổng tuyển sinh: Thí sinh phải đạt mức điểm tối thiểu theo bảng dưới và được xét điểm từ cao xuống thấp đến khi hết số suất học bổng theo quy định.

Ngành/Nhóm ngành	Học bổng toàn phần		Học bổng bán phần	
	Điểm thi THPT/Điểm học bạ	Điểm thi ĐGNL	Điểm thi THPT/Điểm học bạ	Điểm thi ĐGNL
Ngôn ngữ Anh	≥ 26	≥ 1020	≥ 25	≥ 990
Kinh doanh - Quản lý - Kinh tế (Nhóm ngành: Quản trị kinh doanh; Marketing; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế))	≥ 26	≥ 1020	≥ 25	≥ 990
Toán - Tin học (Nhóm ngành: Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng (Kỹ thuật	≥ 25	≥ 960	≥ 24	≥ 930

Ngành/Nhóm ngành	Học bổng toàn phần		Học bổng bán phần	
	Điểm thi THPT/Điểm học bạ	Điểm thi ĐGNL	Điểm thi THPT/Điểm học bạ	Điểm thi ĐGNL
<i>Tài chính và Quản trị rủi ro); Thống kê (Thống kê ứng dụng))</i>				
Khoa học sự sống và Hóa học (Nhóm ngành: Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Hóa học (Hóa sinh); Kỹ thuật hóa học)	≥ 25	≥ 960	≥ 24	≥ 930
Kỹ thuật (Nhóm ngành: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn); Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)	≥ 25	≥ 960	≥ 24	≥ 930

+ Đối với thí sinh trúng tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT được hưởng chính sách học bổng như sau:

Hạng mục	Học bổng
Giải Nhất Học sinh giỏi Quốc gia	Học bổng toàn phần 4 năm
Giải Nhì Học sinh giỏi Quốc gia	Học bổng toàn phần 1,2,3
Giải Ba Học sinh giỏi Quốc gia	Học bổng toàn phần 1,2
Giải Nhất/Nhì/Ba Quốc tế	Học bổng toàn phần 4 năm
Giải Khuyến khích Quốc tế	Học bổng toàn phần năm 1,2,3

+ Các trường hợp khác do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Học bổng khuyến khích học tập: Sinh viên đáp ứng đầy đủ các quy định theo Quy chế học bổng của Trường ĐHQT.

6. Tổ chức tuyển sinh

a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT

- **Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ (dự kiến):** Từ ngày 15/6/2025 đến ngày 30/6/2025.

- **Hướng dẫn đăng ký và nộp hồ sơ:**

+ Bước 1: Truy cập trang web: xettuyenthang.hcmiu.edu.vn để điền thông tin đăng ký trong thời gian quy định.

+ Bước 2: Sau khi đăng ký thành công, thí sinh in phiếu đăng ký, dán ảnh, ký tên và xác nhận của trường THPT.

+ Bước 3: Nộp bộ hồ sơ giấy trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về địa chỉ: Trường ĐHQT – Phòng Đào tạo Đại học (O2.708), Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM.

- **Hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng/ưu tiên xét tuyển được in từ hệ thống đăng ký sau khi hoàn thành bước 1 và bước 2 của hướng dẫn đăng ký xét tuyển.

+ Bản sao công chứng học bạ 3 năm THPT.

+ Bản sao công chứng chứng nhận đạt giải.

+ Bản sao công chứng chứng minh nhân dân/căn cước công dân.

(2) Đối với thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển, ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQG-HCM

- **Thời gian cập nhật thông tin và nộp hồ sơ (dự kiến):** Từ ngày 10/6/2025 đến ngày 30/6/2025.

- **Hướng dẫn cập nhật thông tin và nộp hồ sơ:**

+ Bước 1: Thí sinh thực hiện cập nhật thông tin và in phiếu cập nhật thông tin xét tuyển tại hệ thống chung của ĐHQG-HCM: <https://dangky.tuyensinh.vnuhcm.edu.vn/>.

+ Bước 2: Thí sinh hoàn thành ký tên và xác nhận thông tin của trường THPT.

+ Bước 3: Thí sinh chuẩn bị đầy đủ bộ hồ sơ đăng ký theo quy định. Sau đó, thí sinh nộp trực tuyến (theo thông báo riêng) hoặc nộp trực tiếp tại trường theo địa chỉ: Phòng Đào tạo Đại học (O2.708), Trường Đại học Quốc tế, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hồ sơ cập nhật thông tin xét tuyển:

- + Phiếu cập nhật thông tin xét tuyển (in từ hệ thống của ĐHQG-HCM có xác nhận của trường THPT);
- + Bản photocopy công chứng học bạ THPT (đầy đủ năm lớp 10,11 và 12);
- + Bản photocopy công chứng CMND/CCCD;
- + Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố (bản sao hoặc xác nhận trường THPT).
- + Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.
- + Bài luận viết tay của thí sinh về nguyện vọng xét tuyển vào ngành/nhóm ngành (đối với thí sinh đăng ký ưu tiên xét tuyển thẳng).

- + Bản photocopy công chứng chứng chỉ Tiếng Anh (nếu có).

(3) Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT quốc tế.

- **Thời gian cập nhật thông tin và nộp hồ sơ:** Theo thông báo riêng.

- Cách nộp hồ sơ cập nhật thông tin:

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện: Phòng Đào tạo Đại học (O2.708), Trường ĐHQT, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đối với thí sinh là người nước ngoài, hoặc học sinh các trường THPT song ngữ, hoặc thí sinh theo học các chương trình THPT có yếu tố quốc tế: Nộp hồ sơ tại Trung tâm Trao đổi giáo dục Quốc tế (O2.604), Trường ĐHQT, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, hoặc liên hệ hỗ trợ nộp hồ sơ qua email: cim@hcmiu.edu.vn

- Hồ sơ đăng ký cập nhật thông tin:

- + Đơn đăng ký xét tuyển;
- + Bản sao công chứng học bạ THPT;
- + Bản sao công chứng bằng/chứng nhận tốt nghiệp THPT.
- + 3 ảnh 3x4
- + Bản sao công chứng hộ chiếu.
- + Bản sao công chứng bằng IELTS hoặc TOEFL iBT (nếu có).
- + Bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả các kỳ thi quốc tế (nếu có):

Đối với chứng nhận kết quả SAT, IB, ACT, thí sinh cần liên hệ đơn vị cấp chứng chỉ để yêu cầu chuyển bản gốc đến Trường ĐHQT trên các hệ thống tiếp nhận chứng chỉ theo thông tin như sau:

International University VNU HCMC:

+ SAT ID code: 9064

+ ACT College Code: 3761

+ IB institute code: 039836.

Đối với chứng nhận kết quả khác, thí sinh nộp bản sao công chứng.

b) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025

- **Thời gian đăng ký:** Từ ngày 16/7 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025.

- **Cách đăng ký xét tuyển:** Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống thông tin của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

c) Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt THPT năm 2025

- **Đợt 1:** Từ ngày 16/7 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025. Thực hiện theo quy chế, kế hoạch và hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT ban hành năm 2025.

- **Đợt bổ sung:** Theo thông báo của Trường ĐHQT (nếu có).

7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQG-HCM.

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2025 của Bộ GD&ĐT:

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc là thành viên của đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đã tốt nghiệp THPT được đăng ký tuyển thẳng vào đại học theo các ngành phù hợp môn đoạt giải/dự thi như sau:

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo
1	Toán	Tất cả các nhóm ngành
2	Tiếng Anh	Tất cả các nhóm ngành

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo
3	Vật lý	Nhóm ngành Kinh doanh - Quản lý - Kinh tế (Nhóm ngành: Quản trị kinh doanh; Marketing; Tài chính – Ngân hàng; Kế toán; Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế))
		Nhóm ngành Toán – Tin (Nhóm ngành: Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro); Thống kê (Thống kê ứng dụng))
		Nhóm ngành Khoa học sự sống và Hóa học (Nhóm ngành: Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Hóa học (Hóa sinh); Kỹ thuật hóa học)
		Nhóm ngành Kỹ thuật (Nhóm ngành: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Kỹ thuật điện tử – viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn); Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)
4	Hóa học	Nhóm ngành Kinh doanh - Quản lý - Kinh tế (Nhóm ngành: Quản trị kinh doanh; Marketing; Tài chính – Ngân hàng; Kế toán; Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế))
		Nhóm ngành Toán – Tin (Nhóm ngành: Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro); Thống kê (Thống kê ứng dụng))
		Nhóm ngành Khoa học sự sống và Hóa học (Nhóm ngành: Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Hóa học (Hóa sinh); Kỹ thuật hóa học)
		Nhóm ngành Kỹ thuật (Nhóm ngành: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Kỹ thuật điện tử – viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn); Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo
5	Sinh học	Nhóm ngành Khoa học sự sống và Hóa học (Nhóm ngành: Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Hóa học (Hóa sinh); Kỹ thuật hóa học)
6	Tin học	Nhóm ngành Toán – Tin (Nhóm ngành: Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro); Thống kê (Thống kê ứng dụng))
		Nhóm ngành Kỹ thuật (Nhóm ngành: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Kỹ thuật điện tử – viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn); Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)
7	Ngữ văn	Nhóm ngành Kinh doanh - Quản lý - Kinh tế (Nhóm ngành: Quản trị kinh doanh; Marketing; Tài chính – Ngân hàng; Kế toán; Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế))
		Ngôn ngữ Anh
8	Địa lý	Ngôn ngữ Anh
9	Lịch sử	Ngôn ngữ Anh

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia hoặc trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế (các đề tài phù hợp với các ngành của Trường ĐHQT), đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào đại học theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn mà thí sinh đã đoạt giải. Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ quyết định ngành được tuyển thẳng căn cứ vào đề tài đoạt giải.

+ Nhóm ngành/ngành được ưu tiên xét tuyển: Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định ngành được ưu tiên xét tuyển cho thí sinh căn cứ vào nguyện vọng của thí sinh và điều kiện chỉ tiêu xét tuyển từng ngành.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thí sinh thực hiện đóng lệ phí xét tuyển theo hướng dẫn và quy định của Bộ GD&ĐT.

9. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường ĐHQT cam kết thực hiện công tác tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, ĐHQG-HCM và Trường ĐHQT. Đồng thời, Trường ĐHQT cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo quy định của pháp luật.

10. Thông tin về tuyển sinh 2 năm gần nhất (cập nhật sau)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển kết quả Kỳ thi Tốt nghiệp THPT	100	125	34.5/40	90	96	25/30
2	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		320	276	22.5/30	280	348	23.5/30
3	7340115	Marketing	7340115	Marketing		50	110	23/30			
4	7310101	Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)	7310101	Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)		60	131	23.25/30	40	46	23.25/30
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng		170	178	22.5/30	200	216	23/30
6	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán		50	55	22.5/30	60	62	23/30
7	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học		140	137	20.5/30	180	143	20/30
8	7440112	Hóa học (Hóa sinh)	7440112	Hóa học (Hóa sinh)		60	45	19/30	60	32	19/30
9	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm		80	53	19/30	80	57	19/30
10	7460112	Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro)	7460112	Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro)		70	66	20/30	60	82	19/30
11	7460201	Thống kê (Thống kê ứng dụng)	7460201	Thống kê (Thống kê ứng dụng)		40	22	18/30	40	12	18/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
12	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính		50	95	24/30	50	60	25/30
13	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu		50	60	24/30	50	39	25/30
14	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		50	78	24/30	40	36	25/30
15	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		160	200	24/30	140	135	25.25/30
16	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		70	68	18/30	80	54	19/30
17	7520121	Kỹ thuật không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)	7520121	Kỹ thuật không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)		30	32	21/30	30	20	21/30
18	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		50	89	21/30	50	32	21/30
19	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		90	127	21.5/30	80	87	21/30
20	7520212	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh		100	98	21/30	120	86	22/30
21	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hóa học		70	58	19.5/30	60	64	20/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
22	7580201	Quản lý xây dựng	7580201	Quản lý xây dựng		40	41	18/30	40	21	18/30
23	7580302	Kỹ thuật xây dựng	7580302	Kỹ thuật xây dựng		30	15	18/30	40	11	18/30
				Tổng		1930	2159		1900	1745	

Cán bộ tuyển sinh
 Họ và tên: Võ Thanh Minh
 Số điện thoại: 0792341568
 Email: vtminh@hcmiu.edu.vn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2025





Phụ lục I

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐHQG-HCM NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 731/QĐ-ĐHQG ngày 13 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

1. Danh sách 79 trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu năm 2025

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
1.1. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc đại học, gồm 08 trường:				
1	01	Hà Nội	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội, <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>
2	01	Hà Nội	011	THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội)</i>
3	01	Hà Nội	013	THPT chuyên Ngoại ngữ, <i>Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học Quốc gia Hà Nội)</i>
4	02	TP. Hồ Chí Minh	019	Phổ thông Năng khiếu, <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)</i>
5	02	TP. Hồ Chí Minh	020	Trung học Thực hành, <i>Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh</i>
6	29	Nghệ An	007	THPT chuyên Đại học Vinh, <i>Trường Đại học Vinh</i>
7	33	Thừa Thiên - Huế	090	THPT chuyên Khoa học Huế, <i>Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế</i>
8	49	Long An	072	THPT Năng khiếu, <i>Trường Đại học Tân Tạo</i>
1.2. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc tỉnh/TP, gồm 71 trường:				
9	01	Hà Nội	010	THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	02	TP. Hồ Chí Minh	004	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
12	02	TP. Hồ Chí Minh	016	THPT chuyên Lê Hồng Phong
13	03	Hải Phòng	013	THPT chuyên Trần Phú
14	04	Đà Nẵng	005	THPT chuyên Lê Quý Đôn
15	05	Hà Giang	012	THPT chuyên Hà Giang
16	06	Cao Bằng	004	THPT chuyên Cao Bằng
17	07	Lai Châu	001	THPT chuyên Lê Quý Đôn
18	08	Lào Cai	092	THPT chuyên tỉnh Lào Cai
19	09	Tuyên Quang	009	THPT chuyên tỉnh Tuyên Quang
20	10	Lạng Sơn	002	THPT chuyên Chu Văn An
21	11	Bắc Kạn	019	THPT chuyên Bắc Kạn
22	12	Thái Nguyên	010	THPT chuyên Thái Nguyên
23	13	Yên Bái	057	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
24	14	Sơn La	004	THPT chuyên Sơn La
25	15	Phú Thọ	001	THPT chuyên Hùng Vương
26	16	Vĩnh Phúc	012	THPT chuyên Vĩnh Phúc
27	17	Quảng Ninh	001	THPT chuyên Hạ Long
28	18	Bắc Giang	012	THPT chuyên Bắc Giang
29	19	Bắc Ninh	009	THPT chuyên Bắc Ninh
30	21	Hải Dương	013	THPT chuyên Nguyễn Trãi
31	22	Hưng Yên	011	THPT chuyên Hưng Yên
32	23	Hòa Bình	012	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
33	24	Hà Nam	011	THPT chuyên Biên Hòa
34	25	Nam Định	002	THPT chuyên Lê Hồng Phong
35	26	Thái Bình	002	THPT chuyên Thái Bình
36	27	Ninh Bình	111	THPT chuyên Lương Văn Tụy
37	28	Thanh Hóa	010	THPT chuyên Lam Sơn
38	29	Nghệ An	006	THPT chuyên Phan Bội Châu
39	30	Hà Tĩnh	040	THPT chuyên Hà Tĩnh
40	31	Quảng Bình	004	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
41	32	Quảng Trị	024	THPT chuyên Lê Quý Đôn
42	33	Thừa Thiên - Huế	001	THPT chuyên Quốc Học
43	34	Quảng Nam	007	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
44	34	Quảng Nam	010	THPT chuyên Lê Thánh Tông

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
45	35	Quảng Ngãi	013	THPT chuyên Lê Khiết
46	36	Kon Tum	003	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
47	37	Bình Định	003	THPT chuyên Lê Quý Đôn
48	37	Bình Định	091	THPT chuyên Chu Văn An
49	38	Gia Lai	105	THPT chuyên Hùng Vương
50	39	Phú Yên	070	THPT chuyên Lương Văn Chánh
51	40	Đắk Lắk	024	THPT chuyên Nguyễn Du
52	41	Khánh Hòa	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
53	42	Lâm Đồng	172	THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt
54	42	Lâm Đồng	184	THPT chuyên Bảo Lộc
55	43	Bình Phước	042	THPT chuyên Bình Long
56	43	Bình Phước	048	THPT chuyên Quang Trung
57	44	Bình Dương	002	THPT chuyên Hùng Vương
58	45	Ninh Thuận	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
59	46	Tây Ninh	003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
60	47	Bình Thuận	013	THPT chuyên Trần Hưng Đạo
61	48	Đồng Nai	001	THPT chuyên Lương Thế Vinh
62	49	Long An	060	THPT chuyên Long An
63	50	Đồng Tháp	016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
64	50	Đồng Tháp	023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
65	51	An Giang	002	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
66	51	An Giang	008	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
67	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	THPT chuyên Lê Quý Đôn
68	53	Tiền Giang	016	THPT chuyên Tiền Giang
69	54	Kiên Giang	002	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
70	55	Cần Thơ	013	THPT chuyên Lý Tự Trọng
71	56	Bến Tre	030	THPT chuyên Bến Tre
72	57	Vĩnh Long	015	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
73	58	Trà Vinh	012	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
74	59	Sóc Trăng	003	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
75	60	Bạc Liêu	009	THPT chuyên Bạc Liêu
76	61	Cà Mau	016	THPT chuyên Phan Ngọc Hiển

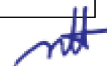
STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
77	62	Điện Biên	065	THPT chuyên Lê Quý Đôn
78	63	Đắk Nông	104	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
79	64	Hậu Giang	539	THPT chuyên Vị Thanh

2. Danh sách 70 trường THPT năm 2025 (theo tiêu chí của ĐHQG-HCM)

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
1	01	Hà Nội	008	THPT Chu Văn An
2	01	Hà Nội	079	THPT Sơn Tây
3	02	TP. Hồ Chí Minh	001	THPT Trưng Vương
4	02	TP. Hồ Chí Minh	002	THPT Bùi Thị Xuân
5	02	TP. Hồ Chí Minh	009	THPT Lê Quý Đôn
6	02	TP. Hồ Chí Minh	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
7	02	TP. Hồ Chí Minh	011	THPT Marie Curie
8	02	TP. Hồ Chí Minh	018	THPT Trần Khai Nguyên
9	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
10	02	TP. Hồ Chí Minh	040	THPT Nguyễn Khuyến
11	02	TP. Hồ Chí Minh	048	THPT Võ Trường Toản
12	02	TP. Hồ Chí Minh	053	THPT Nguyễn Công Trứ
13	02	TP. Hồ Chí Minh	054	THPT Trần Hưng Đạo
14	02	TP. Hồ Chí Minh	055	THPT Nguyễn Thượng Hiền
15	02	TP. Hồ Chí Minh	060	THPT Trần Phú
16	02	TP. Hồ Chí Minh	061	THPT Tây Thạnh
17	02	TP. Hồ Chí Minh	063	THPT Võ Thị Sáu
18	02	TP. Hồ Chí Minh	065	THPT Hoàng Hoa Thám
19	02	TP. Hồ Chí Minh	066	THPT Gia Định
20	02	TP. Hồ Chí Minh	068	THPT Phú Nhuận
21	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
22	02	TP. Hồ Chí Minh	072	THPT Thủ Đức
23	02	TP. Hồ Chí Minh	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
24	02	TP. Hồ Chí Minh	245	Trung học cơ sở - THPT Nguyễn Khuyến
25	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
26	35	Quảng Ngãi	003	THPT Bình Sơn

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
27	35	Quảng Ngãi	008	THPT Võ Nguyên Giáp
28	35	Quảng Ngãi	011	THPT Trần Quốc Tuấn
29	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
30	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
31	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
32	39	Phú Yên	067	THPT Nguyễn Huệ
33	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
34	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
35	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
36	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng
37	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
38	42	Lâm Đồng	167	THPT Trần Phú
39	42	Lâm Đồng	168	THPT Bùi Thị Xuân
40	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
41	44	Bình Dương	045	Trung học cơ sở và THPT Nguyễn Khuyến
42	44	Bình Dương	079	THPT Dĩ An
43	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
44	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
45	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
46	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
47	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
48	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
49	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc
50	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
51	48	Đồng Nai	053	THPT Trăn Biên
52	48	Đồng Nai	405	THPT Long Khánh
53	49	Long An	002	THPT Tân An
54	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
55	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1
56	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
57	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
58	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
59	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
60	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
61	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
62	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
63	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều
64	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
65	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
66	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
67	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
68	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
69	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
70	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt



ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục II

LIÊN LƯU CÁC LOẠI BẰNG THPT QUỐC TẾ THEO QUỐC GIA

*(Kèm theo Quyết định số: 731/QĐ-ĐHQT ngày 13 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)*

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
A	
Afghanistan	Baccalauria
Albania	Deftese Pjekurie
Argentina	Bachillerato
Armenia	Mijnakarg Krtutyatn Attestat
Australia by State/Territory	
	-Australian Capital Territory Year 12 Certificate/ACT
	-New South Wales NSW Higher School Certificate
	-Northern Territory Certificate of Education
	-Queensland Senior Certificate
	-South Australia Certificate of Education
	-Tasmania Certificate of Education
	-Victoria Higher School Certificate/VCE
	-Western Australia Western Australia Certificate of Education
Azerbaijan	Svidetel'stvo o Srednem Obrazovanii
B	
Bahamas	Bahamas General Certificate of Secondary Education
Bahrain	Tawjahiya Secondary School Leaving Certificate
Bangladesh	Higher Secondary Certificate
Belgium	Certificat d'Enseignement Secondaire Supérieur/Getuigsschrift van Hoger Secundair Onderwijs
Belize	Caribbean Secondary Education Certificate or Caribbean Advanced Proficiency Examination
Bolivia	Bachiller en Humanidades
Brazil	Certificado de Conclusao de Segundo grau or Certificado de Ensino Médio
Bulgaria	Diploma za Zavurcheno Sredno Obrazovanie
C	
Cameroon	Baccalaureat de L'Enseignement Secondaire du Deuxième Cycle
Canada by Province	
	-Alberta -Advanced High School Diploma
	-British Columbia - Secondary School Graduation Diploma (Dogwood Diploma)
	-Manitoba - Manitoba High School Diploma
	-New Brunswick- New Brunswick High School Graduation Diploma
	-Newfoundland and Labrador - Provincial High School Graduation Diploma

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
	-Northwest Territories - High School Graduation Diploma
	-Nova Scotia - Nova Scotia High School Graduation Diploma
	-Ontario - Ontario Secondary School Diploma
	-Prince Edward Island - Senior Secondary School Diploma
	-Quebec - Diplome d'etudes secondaire (DES) and Diplome d'etudes collegiales (DEC) or Certificate of Graduation (DES plus Grade 12)
	-Saskatchewan - Secondary School Diploma
	-Yukon - Yukon High School Diploma
Chile	Bachillerato en Ciencias/Humanidades y Ciencias Sociales
China, People's Republic	Senior (Upper / High) Middle School Graduation Certificate
Colombia	Bachillerato
Costa Rica	Diploma de Conclusion de estudios de educacion diversificado o Bachillerato
Cyprus	Apolyterion or Lise Diplomas
Czech Republic	Vysvědčení o maturitní zkoušce
D	
Denmark	Bevis for Studentereksamen, Hojere Forberedelseseksamen or Hojere Handelseksamen
E	
Ecuador	Bachillerato en Humanidades/Ciencias
Egypt	General Secondary Education Certificate
El Salvador	Bachiller Academico/General
Ethiopia	General Secondary School Certificate
F	
Finland	Ylioppilastutkintodistustus or Studentbexamensbetyg
France	Baccalauréat
G	
Germany	Abitur, Fachhochschulreife or Zeugnis der Allgemeinen Hochschulreife
Ghana	Senior Secondary School Certificate Examination (SSCE)
Greece	Apolyterion Eniaiou Lykeiou
Guatemala	Bachiller en Ciencias y Letras
H	
Honduras	Bachiller en Ciencias y Letras
Hong Kong	Hong Kong Certificate of Education + Hong Kong Advanced Level Certificate or Hong Kong Diploma of Secondary Education
Hungary	Érettségi Bizonyítvány
I	
Iceland	Studentspróf
India	Senior School Certificate, Pre-University Certificate or Pre-Degree Certificate
Indonesia	Surat Tanda Tamat Belajar or Sekolah Menengah Umum Tingkat Atas
Iran	Diplom Metevaseth or Diplom and Peesh-daneshgahii
Iraq	Baccalaureate
Ireland	Ardteistiméireacht (Leaving Certificate)

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
Israel	Te'udat Bagrut
Italy	Diploma di Maturita / Diploma di Esame di Stato
J	
Jamaica	Caribbean Advanced Proficiency Examination
Japan	Upper Secondary School Leaving Certificate
Jordan	Tawjihi (General Secondary Education Certificate)
K	
Kenya	Kenya Certificate of Secondary Education
Korea	Kodung Hakkyo (Korean Senior Secondary School Certificate of Graduation)
Kuwait	Shahadat Al-Thanawia Al A'ama (General Secondary School Certificate)
M	
Malaysia	STPM (Sijil Tinggi Pelajaran Malaysia)/Advanced Level Exams
México	Bachillerato
Moldova	Diploma de absolvire a invatamintuni mediu general (Diploma of Completion of General Secondary Education)
Mongolia	Buren Dund Bolovsroliin Ynemlekh, Gerchilgee
N	
Nepal	Proficiency Certificate
Netherlands	Voorbereidend Wetenschappelijk Onderwijs Certificate or Hoger Algemeen Voortgezet Onderwijs
New Zealand	National Certificate of Educational Achievement Level 3
Nicaragua	Bachillerato en (specialization)
Nigeria	WAEC Senior School Certificate
Norway	Vitnemål fra Videregående Skole
P	
Pakistan	Higher Secondary Certificate
Panamá	Diploma de Educación Media / Bachiller
Paraguay	Bachillerato (Bachiller en Humanidades y Ciencias)
Péru	Certificado de Educación Secundaria Común Completa / Bachillerato Academico
Philippines	12 Year Secondary School Graduation
Poland	Swiadectwo Dojrzalosci
Portugal	Certificado de Fim de Estudos Secundarios/Diploma de Ensino Secundario
Q	
Qatar	Certificate of General Secondary Education
R	
Romania	Maturity Certificate or Diploma de Bacalaureat
Russian Federation	Attestat/Certificate of (complete) General Secondary Education
S	
Saudi Arabia	General Certificate of Secondary Education (Tawjihiyah)
Scotland	Scottish Qualifications Authority Certificate (SQA) or Scottish Certificate of Education at the Higher Level

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
Singapore	Advanced Level Exams
South Africa	National Senior Certificate
Spain	Bachillerato/Título de Bachiller
Sri Lanka	Advanced Level Exam
Suriname	Voorbereidend Wetenschappelijk Onderwijs
Sweden	Avgångsbetyg från Gymnasieskola
Switzerland	Maturity Certificate
Syria	Secondary School Leaving Certificate
T	
Taiwan (Rep. of China)	Senior High School Leaving Diploma
Thailand	Certificate of Secondary Education (Matayom VI)
Turkey	Lise Diploması
U	
United Arab Emirates	Secondary School Certificate
United Kingdom	Advanced Level Exams
United States of America	High School Diploma
Uruguay	Bachiller Diversificado de Enseñanza Secundaria
V	
Venezuela	Bachillerato en Ciencias, Humanidades o Artes
Z	
Zimbabwe	Cambridge Overseas School Certificate